Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7320.20.90

Mã HS	7320.20.90
Mô tả hàng hóa	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép / - Lò xo cuộn: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 18:19:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/73202090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11886
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11886
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11886
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-ID, TH)	0% (trừ ID, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID, PH)	0% (trừ KH, ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.1	2,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11239
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11182
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11182
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11182
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11182
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11182
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11182
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E11234
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	AJ!F11234
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11234
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11234

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11234
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11234
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11235
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11235
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11235
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11235
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11235
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11235
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11238
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11188
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11194
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11194
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11194
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11194
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11194
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11194
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11225
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11225
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11225
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11225
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11225
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11225
VCFTA	2022	2022	3	VC!D11272
VCFTA	2023	2023	3	VC!E11272
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11272
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11272

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11272
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11272
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11257
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11257
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11257
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11257
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11257
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11257
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11257
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11257
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11257
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11257
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11257
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11257
EVFTA	2022	2022	0,7	EV-NK!D11274
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11274
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11274
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11274
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11274
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11274
UKVFTA	2022	2022	0,7	UKV!D11273
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11273
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11273
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11273
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11273
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11273

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11220
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11220
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11220
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11220
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11220
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11220
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11220
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11257
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11257
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11257
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11257
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11257
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11257
RCEP B	2022	2022	0	B!D11257
RCEP B	2023	2023	0	B!E11257
RCEP B	2024	2024	0	B!F11257
RCEP B	2025	2025	0	B!G11257
RCEP B	2026	2026	0	B!H11257
RCEP B	2027	2027	0	B!I11257
RCEP C	2022	2022	0	C!D11257
RCEP C	2023	2023	0	C!E11257
RCEP C	2024	2024	0	C!F11257
RCEP C	2025	2025	0	C!G11257
RCEP C	2026	2026	0	C!H11257
RCEP C	2027	2027	0	C!I11257
RCEP D	2022	2022	0	D!D11256

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E11256
RCEP D	2024	2024	0	D!F11256
RCEP D	2025	2025	0	D!G11256
RCEP D	2026	2026	0	D!H11256
RCEP D	2027	2027	0	D!I11256
RCEP E	2022	2022	0	E!D11260
RCEP E	2023	2023	0	E!E11260
RCEP E	2024	2024	0	E!F11260
RCEP E	2025	2025	0	E!G11260
RCEP E	2026	2026	0	E!H11260
RCEP E	2027	2027	0	E!I11260
RCEP F	2022	2022	0	F!D11257
RCEP F	2023	2023	0	F!E11257
RCEP F	2024	2024	0	F!F11257
RCEP F	2025	2025	0	F!G11257
RCEP F	2026	2026	0	F!H11257
RCEP F	2027	2027	0	F!I11257
VIFTA	2024	2024	2.7	VI!F10427
VIFTA	2025	2025	2.4	VI!G10427
VIFTA	2026	2026	2.1	VI!H10427
VIFTA	2027	2027	1.8	VI!I10427

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7320.20 có 4 dòng thuế; dòng 7320.20.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7320.20.11 Dùng cho xe có động cơ; 7320.20.12 Dùng cho máy làm đất; 7320.20.19 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7320.20.90 có mã Chương 98 tương ứng 9818.14.90 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - Lò xo cuộn	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7320.20.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7320.20.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11886), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.